

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - TP ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/DS-ST

Ngày: 05/3/2026

*V/v “Yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn
và thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn góp”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Minh Thân

- Bà Nguyễn Thị Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Long Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Sương - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 390/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “*Yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐXXST-DS ngày 17/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2026/QĐST-DS ngày 05/02/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông **Đỗ Mạnh T**, sinh năm 199; Địa chỉ: **K T, phường H, Đà Nẵng**.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1992; Địa chỉ: **C T, phường H, TP**. (Theo giấy ủy quyền ngày 14/01/2025). Ông **T1** có mặt

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH M**; Địa chỉ: **D X, phường T. TP**.; Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Xuân T2**, chức vụ: Giám đốc. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2024, quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có Bản khai trình bày:*

Ông **Đỗ Mạnh T** và ông **Nguyễn Xuân T2** là chỗ quen biết, đầu năm 2024, ông **T2** giới thiệu là Giám đốc **Công ty TNHH M**, hiện Công ty đang triển khai Dự án quán Karaoke T&T tại địa chỉ **số I đường N, phường X, quận T, Thành phố Đà Nẵng**, ông **T2** mời gọi ông **T** tham gia dự án này. Sau khi ông **T** đi cùng ông **T2** tới xem mô hình hình kinh doanh quán Karaoke mà ông **T2** giới thiệu mình đang là chủ sở hữu ở tại những địa điểm khác, ông **T2** có dẫn ông **T** tới địa chỉ 983-985-

987-989 đường N (Hiện trạng là một căn nhà đang xây dở phần thô, đang rào kín cửa, không có dấu hiệu đang xây dựng) ông T2 trình bày là đang xây dựng thêm dự án quán Karaoke tại đây và mời gọi ông T tham gia. Trải qua quá trình mời gọi, đến ngày 04/3/2024 ông T và Công ty M đi đến thống nhất ký kết Hợp đồng góp vốn với nội dung cụ thể:

Căn cứ vào bảng dự toán, tổng giá trị vốn góp mà Bên A (ông T) và Bên B là (Công ty M) góp để thực hiện dự án là: 4.817.900.000 đồng Ông Đỗ Mạnh T sẽ góp 481.790.000đ tương đương 10% tổng giá trị vốn góp. Trường hợp sau khi hoàn thiện công trình, nếu phát sinh thêm chi phí thì Hai Bên sẽ lập Phụ lục Hợp đồng và ông sẽ bổ sung phần còn thiếu tương ứng với tỷ lệ 10% giá trị vốn góp.

Việc phân chia lợi nhuận và thua lỗ được tính như sau: Ông T sẽ được hưởng 10% lợi nhuận trong tổng giá trị lợi nhuận thu được từ tài sản góp vốn, lợi nhuận sẽ được chia sau khi trừ hết mọi chi phí mà vẫn còn lợi nhuận. Trong trường hợp lợi nhuận sau thuế mà ông T nhận được dưới 10.000.000VNĐ thì Bên B có trách nhiệm chi trả cho tới từ 15.000.000VNĐ đến 20.000.000VNĐ như thỏa thuận.

Sau khi ký kết, ông T đã chuyển 481.790.000đ (Bằng chữ: Bốn trăm tám một triệu, bảy trăm chín mươi ngàn đồng) cho Công ty TNHH M, và ông T2 - Giám đốc hứa sẽ thúc đẩy tiến độ càng sớm càng tốt nhưng sau đó không thực hiện. Ông T có liên hệ ông Nguyễn Xuân T2, thì ông T2 lánh mặt, trốn tránh không gặp, sau đó ông T đề nghị ông T2 báo cáo tiến độ thì ông T2 không có một câu trả lời nào.

Trong Hợp đồng ký kết ngày 03/4/2024 có nội dung, trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nếu không hoàn thiện công trình để khai thác thì Bên ông T2 phải thanh toán lại số tiền mà ông T đã góp. Tính đến ngày 03/10/2024 là tròn 6 tháng nhưng phía ông T2 vẫn im lặng, không có thông báo hay phản hồi gì, vì cũng mong muốn cho ông T2 thêm thời gian để hoàn thiện dự án nên ông T cố chờ, nhưng mãi vẫn không liên hệ được với ông T2, ông T2 cắt đứt mọi liên lạc.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình, ngày 05/12/2024 ông T đã gửi thông báo yêu cầu phản hồi lại những nội dung cụ thể đã giao kết kết trong hợp đồng và đề nghị chấm dứt hợp đồng, nhưng phía Công ty cũng như ông T2 không có phản hồi gì, tính tới thời điểm hiện nay đã gần hai năm nhưng ông T2 và Công ty không triển khai gì, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T cho nên ông T đã khởi kiện vụ án ra Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đà Nẵng để yêu cầu Công ty TNHH M chấm dứt hợp đồng góp vốn đồng thời hoàn trả số tiền góp vốn là 481.7900.000 đồng. Tại đơn khởi kiện ông Đỗ Mạnh T có yêu cầu tiền lãi chậm trả được xác định kể từ ngày Công ty TNHH M chậm trễ nghĩa vụ thanh toán là ngày 05/12/2024 theo mức lãi suất 10%/năm x Số ngày chậm trả. Theo đó số tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 20/11/2025 là: 46.199.041 đồng và tiếp tục tính đến ngày xét xử nhưng tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi chỉ đề nghị:

- Yêu cầu tuyên bố chấm dứt Hợp đồng góp vốn đầu tư giữa ông Đỗ Mạnh T với Công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

- Công ty M trả toàn bộ tiền vốn góp là 481.790.000 đồng cho ông Đỗ Mạnh T.

- Đề nghị Công ty M hoàn trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.000.000đồng (ông T đã nộp đã chi).

* Công ty TNHH M là bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Mạnh T.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, thành phố Đà Nẵng phát biểu:**

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; Bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không có mặt trong quá trình tố tụng, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung vụ án đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 217 và 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 504, 505, 507, 510, 512 Bộ luật Dân sự

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tiền lãi chậm trả do tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu tiền lãi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Mạnh T đối với Công ty TNHH M về việc “Yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

- Tuyên chấm dứt hợp đồng góp vốn đầu tư ký ngày 03/4/2024 giữa ông Đỗ Mạnh T và Công ty TNHH M.

- Buộc Công ty TNHH M trả lại cho ông Đỗ Mạnh T số tiền đã góp vốn cho dự án quán Karaoke T3 tại địa chỉ số 1 đường N, phường T, TP . là 481.790.000 đồng.

- Về án phí: Công ty TNHH M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Đỗ Mạnh T4 khởi kiện Công ty TNHH M; Địa chỉ: Số D X, phường T, thành phố Đà Nẵng về việc “Yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ trả tiền”. Do đó, thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn đối với bị đơn thuộc Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền nghĩa vụ theo quy định tố tụng dân sự; Bị đơn là Công ty TNHH M được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không có mặt trong quá trình tố tụng, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông Đỗ Mạnh T và Công ty TNHH M có thỏa thuận ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư ngày 03/4/2024 với nội dung ông T đồng ý góp

vốn vào đầu tư dự án quán K để cùng chia lợi nhuận tương ứng phần vốn góp theo tỷ lệ 10% tương ứng phần vốn góp. Theo thỏa thuận trên ông T đã góp số tiền 481.790.000 đồng. Sau khi góp vốn ông T nhận thấy dự án không được triển khai và nhiều lần liên hệ với phía Công ty TNHH M thì không nhận được phản hồi. Căn cứ các điều khoản đã thỏa thuận tại hợp đồng ông Đỗ Mạnh T khởi kiện Công ty TNHH M để yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn và buộc Công ty TNHH M trả lại số tiền góp vốn là 481.790.000 đồng và số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật được tính từ ngày 05/12/2024 cho đến khi vụ án được đưa ra xét xử. Đối với tiền lãi đại diện bị đơn xin rút yêu cầu tính lãi tại phiên xử chỉ yêu cầu công ty M trả số tiền góp vốn là 481.790.000 đồng

[2.1]. Xét yêu cầu của ông Đỗ Mạnh T thì thấy: Hợp đồng góp vốn đầu tư ký ngày 03/4/2024 giữa ông Đỗ Mạnh T và Công ty TNHH M trên cơ sở tự nguyện, các điều khoản thỏa thuận giữa hai bên không trái với các quy định pháp luật, không vi phạm điều cấm nên có giá trị pháp lý.

Theo hợp đồng, ông Đỗ Mạnh T đồng ý góp số tiền 481.790.000 đồng (tương ứng 10% vốn của dự án này) vào dự án quán Karaoke T3 tại địa chỉ số I đường N, phường T, TP. do Công ty TNHH M làm chủ. Thỏa thuận giữa hai bên tại Điều 3 về phân chia lợi nhuận thì bên ông T được nhận 10% lợi nhuận trong tổng giá trị lợi nhuận thu được từ tài sản vốn góp. Đến ngày 10/4/2024, Ông Nguyễn Xuân T2 là đại diện theo pháp luật Công ty TNHH M1 chức danh giám đốc ký giấy cam kết chi trả lợi nhuận cam kết chi trả khi quán karaoke đi vào hoạt động sau 1 tháng.

Thực hiện hợp đồng góp vốn ông Đỗ Mạnh T đã thực hiện việc góp tiền thông qua việc chuyển khoản ngân hàng từ tài khoản cá nhân vào tài khoản số 935156465 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q vào các ngày: Ngày 5/4/2024, ông T chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng ghi rõ nội dung Đỗ Mạnh T chuyển tiền góp vốn T3 đợt 1, tiếp đến ngày 11/4/2024, ông T chuyển khoản số tiền 281.790.000 đồng ghi rõ nội dung Đỗ Mạnh T chuyển tiền góp vốn T3 đợt 2. Như vậy, tổng số tiền ông T chuyển là 481.790.000 đồng đúng với cam kết tại hợp đồng góp vốn với Công ty TNHH M.

Ông T cho rằng ông đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, ngược lại phía Công ty TNHH M không hề triển khai dự án nên hợp đồng giữa hai bên không phát sinh hiệu lực do đó Công ty TNHH M vi phạm hợp đồng thì phải chấm dứt hợp đồng và hoàn trả ông T số tiền góp vốn vào dự án. Lời khai của ông T phù hợp với công văn trả lời của Sở T5 số 566/STC-DN\$ĐKKD ngày 17/11/2025, về tình trạng hoạt động của Công ty M là tạm ngừng kinh doanh, tại địa chỉ đăng ký trụ sở không có hoạt động. Tại dự án quán K địa chỉ số I đường N, phường T, TP. qua xem xét tại chỗ ghi nhận không có tồn tại dự án này hoạt động. Như vậy, có cơ sở chứng minh Công ty TNHH M sau khi ký hợp đồng góp vốn đã không triển khai dự án, vi phạm các cam kết tại hợp đồng. Cụ thể: Tại mục 4.1 Điều 4 quyền nghĩa vụ của bên A đã thống nhất trường hợp trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Công ty TNHH M không hoàn thiện công trình khai thác thì có nghĩa vụ trả lại phần vốn góp cho bên ông T. Do đó, yêu cầu khởi kiện chấm dứt hợp đồng góp vốn và đòi lại số tiền vốn 481.790.000 đồng của ông Đỗ Mạnh T hoàn toàn phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng và các Điều 504, 505, 507, 510 và 512 Bộ luật

dân sự nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Mạnh T**: tuyên chấm dứt hợp đồng góp vốn ký ngày 03/4/2024; **Công ty M** phải có trách nhiệm trả lại ông **Đỗ Mạnh T** số tiền 481.790.000đồng.

[2.2]. Về yêu cầu lãi: Theo đơn khởi kiện ông **Đỗ Mạnh T** yêu cầu tiền lãi chậm trả theo mức 10%/ năm trên số tiền ông **T** góp tính từ ngày 05/4/2024 tạm tính đến 20/11/2025 là: 46.199.041 đồng và tiếp tục tính đến ngày xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện ủy quyền đề nghị rút yêu cầu tiền lãi nên HĐXX không xem xét và đình chỉ xét xử về yêu cầu tiền lãi.

[3] Về án phí:

- **Công ty TNHH M** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về chi phí tố tụng: **Công ty TNHH M** phải hoàn trả cho ông **Đỗ Mạnh T** chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.000.000đồng (ông **T** đã nộp đã chi).

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát khu vực 3 - Đà Nẵng tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217, khoản 2 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 504, 505, 507, 510, 512 Bộ luật Dân sự; ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn góp*” của ông **Đỗ Mạnh T** đối với **Công ty TNHH M** về hợp đồng góp vốn; Đình chỉ yêu cầu về tiền lãi chậm trả.

Tuyên xử:

1. Chấm dứt hợp đồng góp vốn đầu tư ký ngày 03/4/2024 giữa ông **Đỗ Mạnh T** và **Công ty TNHH M**.

2. Buộc **Công ty TNHH M** trả cho ông **Đỗ Mạnh T** số tiền vốn góp 481.790.000 đồng. (*Bốn trăm tám mươi một triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3 . Về án phí:

- **Công ty TNHH M** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.271.600.đồng (*Hai mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm đồng*)

- Hoàn trả cho ông **Đỗ Mạnh T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.635.800 đồng tại biên lai thu số 0004055 ngày 17/10/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, thành phố Đà Nẵng.

4. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH M phải hoàn trả cho ông Đỗ Mạnh T chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.000.000đồng (ông T đã nộp đã chi).

5. Án xử công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày xử 05/3/2029; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Người tham gia tố tụng; **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;

- Phòng THADS khu vực 3 - Đà Nẵng;

- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Xuân